

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 83

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 61515943/ E-68416878/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

10/08/2024
CC
CH
S
VI
7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.152.632.538.191	5.681.580.248.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.188.093.990.715	2.435.058.282.483
111	1. Tiền		1.798.577.637.770	1.298.774.919.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		389.516.352.945	1.136.283.362.652
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.318.382.250.000	1.079.609.986.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.318.382.250.000	1.079.609.986.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.585.450.329.064	1.204.888.211.832
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	775.410.413.333	687.000.073.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	655.264.859.253	342.180.956.924
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	106.738.000.000	62.876.744.806
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	78.265.021.526	137.946.421.270
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,9,10	(30.227.965.048)	(25.115.984.575)
140	IV. Hàng tồn kho	11	890.797.021.045	781.680.229.197
141	1. Hàng tồn kho		891.770.591.173	783.390.158.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(973.570.128)	(1.709.929.696)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		169.908.947.367	180.343.538.641
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.808.258.168	13.138.650.715
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	154.980.125.767	164.269.427.413
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	120.563.432	2.935.460.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.115.223.219.397	5.901.865.257.763
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		353.709.443.733	82.297.269.278
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	343.300.250.000	77.154.150.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	10.409.193.733	5.143.119.278
220	II. Tài sản cố định		1.916.572.415.553	2.012.981.059.510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.773.147.161.266	1.863.866.579.072
222	Nguyên giá		3.847.545.740.173	3.825.525.516.174
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.074.398.578.907)	(1.961.658.937.102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	143.425.254.287	149.114.480.438
228	Nguyên giá		173.376.273.139	176.314.890.302
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.951.018.852)	(27.200.409.864)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.340.350.302.192	1.317.994.843.520
231	1. Nguyên giá		1.520.982.140.543	1.467.632.350.176
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(180.631.838.351)	(149.637.506.656)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		279.291.203.424	296.545.648.857
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	279.291.203.424	296.545.648.857
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.343.884.550.537	1.328.109.477.624
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	1.343.884.550.537	1.328.109.477.624
260	VI. Tài sản dài hạn khác		881.415.303.958	863.936.958.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	823.302.978.572	801.659.156.249
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	13.375.667.344	14.479.007.591
269	3. Lợi thế thương mại	18	44.736.658.042	47.798.795.134
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.267.855.757.588	11.583.445.505.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.105.593.398.756	5.619.574.565.686
310	I. Nợ ngắn hạn		3.607.913.079.905	3.737.041.187.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	515.087.306.789	517.381.867.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	154.634.275.729	119.139.197.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	45.038.501.096	17.885.562.142
314	4. Phải trả người lao động		35.270.161.376	35.061.256.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	88.872.980.099	133.779.599.628
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	125.489.205.697	116.182.822.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	107.016.639.241	168.620.540.558
320	8. Vay ngắn hạn	24	2.510.129.835.339	2.625.493.361.179
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	26.374.174.539	3.496.980.424
330	II. Nợ dài hạn		2.497.680.318.851	1.882.533.378.229
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	1.925.595.804.708	1.498.211.375.163
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.530.901.344	8.828.368.337
338	3. Vay dài hạn	24	547.451.539.393	358.856.724.282
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	14.746.640.376	12.438.709.938
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	25	4.355.433.030	4.198.200.509



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.162.262.358.832	5.963.870.940.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	6.162.262.358.832	5.963.870.940.230
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		823.946.323.817	823.946.323.817
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.751.291.534	18.751.291.534
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.961.955.481	22.441.429.244
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		782.172.256.083	562.622.505.805
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		515.731.734.215	273.211.957.121
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		266.440.521.868	289.410.548.684
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		585.026.551.130	619.705.409.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.267.855.757.588	11.583.445.505.916

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.748.923.127.453	6.409.854.905.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(2.611.714.298)	(1.828.659.799)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.746.311.413.155	6.408.026.245.802
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(5.056.146.917.051)	(5.926.846.588.869)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		690.164.496.104	481.179.656.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	145.955.641.190	108.419.274.528
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(93.730.712.237) (75.830.570.903)	(115.385.999.026) (91.742.027.183)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	17.1	45.183.638.537	18.135.072.248
25	9. Chi phí bán hàng	31	(296.243.689.488)	(228.374.557.465)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(149.937.343.774)	(125.784.778.579)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		341.392.030.332	138.188.668.639
31	12. Thu nhập khác	32	5.533.967.016	7.820.650.765
32	13. Chi phí khác	32	(1.760.087.511)	(2.748.713.444)
40	14. Lãi khác	32	3.773.879.505	5.071.937.321
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.165.909.837	143.260.605.960
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(59.946.368.542)	(29.506.247.453)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(3.411.270.685)	(87.771.907)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		281.808.270.610	113.666.586.600
61	19. Lợi nhuận sau thuế thuộc về công ty mẹ		270.594.432.250	96.170.592.914
62	20. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát		11.213.838.360	17.495.993.686



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

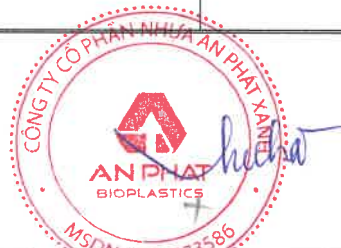
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	708	216
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	708	216



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		345.165.909.837	143.260.605.960
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại		177.798.360.694	158.832.951.506
03	Các khoản dự phòng		3.571.268.387	(47.079.744.681)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.436.035.413)	7.776.511.050
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.284.056.885)	(98.221.787.686)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay)	30	79.849.463.348	95.838.719.663
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		481.664.909.968	260.407.255.812
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(108.120.188.447)	157.312.208.577
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(108.484.951.836)	311.915.299.625
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		376.783.074.037	(20.496.400.466)
12	Tăng chi phí trả trước		(19.860.609.488)	(9.662.252.165)
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.890.922.570)	(101.451.743.620)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(28.577.271.824)	(3.347.786.248)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	26	(22.508.135.147)	(20.827.717.810)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động kinh doanh		485.005.904.693	573.848.863.705
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(394.173.708.011)	(19.892.279.146)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.337.300.033	7.842.717.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.245.868.250.000)	(1.705.759.369.636)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.701.078.460.610	857.025.100.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền nhận về)		(33.120.000.000)	(121.145.861.403)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.982.804.307	90.679.528.036
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(826.763.393.061)	(891.250.164.331)

811
ÔNG
NHIỆM
T & Y
TNU
PHỔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.923.082.821.661	3.083.175.979.584
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.859.790.134.931)	(3.047.243.897.944)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.532.850.000)	(104.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.759.836.730	35.828.081.640
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(288.997.651.638)	(281.573.218.986)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.435.058.282.483	1.642.978.052.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.033.359.870	6.091.381.916
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	2.188.093.990.715	1.367.496.215.370

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Số lượng nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.927 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.928 người).



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("HI" hoặc "Công ty An Tiến")	54,85%	54,85%	54,85%	54,85%	Khu công nghiệp phía Nam, xã Vạn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	93,04%	93,04%	93,04%	93,04%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (i)	54,85%	100%	54,85%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (i)	76,66%	99,69%	76,66%	99,69%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, ...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	54,31%	99%	54,31%	99%	Lô CN11+CN 12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	94,7%	99,99%	94,7%	99,99%	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, Xã An Bình, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phat International, Inc.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	24 Greenway Plaza, 18th Floor, Suite 1800-I Houston, TX 77046	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC.	75%	75%	75%	75%	24 Greenway Plaza, 18th Floor, Suite 1800-I Houston, TX 77046	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (i)	43%	60,98%	39,72%	55%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor") (i)	21,93%	51%	20,26%	51%	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea (26362)	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, nhựa phân hủy

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

Ngoài ra, Công ty có 6 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của đồng tiền nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Các hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương từ năm 2022 đến năm 2023 trong thời hạn từ 48 năm đến 49 năm; và
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quý của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

11
 NC
 HIỆ
 T &
 T
 P. I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

(i) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản còn lại:

- ▶ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(iii) *Doanh thu cho thuê các tài sản khác*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận dựa theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Mở rộng quy mô và tăng tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy 8

Ngày 9 tháng 1 năm 2024, UBND tỉnh Hải Dương đã phê duyệt Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 61/QĐ – UBND về việc thay đổi tên, mở rộng quy mô và tăng tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy 8 của Nhóm Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Thông tin Dự án được điều chỉnh cụ thể như sau:

- ▶ Tên dự án: Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa;
- ▶ Mục đích dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa (bao bì, tấm sàn nhựa vật liệu xây dựng) nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường;
- ▶ Quy mô dự án: sản xuất bao bì phức hợp, hạt nhựa compound, phân tách làm sạch các loại hạt nhựa và sản xuất tấm sàn nhựa vật liệu xây dựng; và
- ▶ Tổng vốn đầu tư dự án: 992.599.000.000 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	1.612.474.854	1.063.590.504
Tiền gửi ngân hàng	1.796.965.162.916	1.297.711.329.327
Các khoản tương đương tiền (*)	389.516.352.945	1.136.283.362.652
TỔNG CỘNG	<u>2.188.093.990.715</u>	<u>2.435.058.282.483</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất từ 1,9% đến 4,8%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5% đến 7,1%/năm với tiền gửi bằng VND) và tiền gửi bằng USD là 0%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi và tiền tại tài khoản thanh toán của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Nhóm Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 37,9 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2024) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát International, Inc. với một ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.318.382.250.000	1.318.382.250.000	-	1.079.609.986.000	1.079.609.986.000	-
TỔNG CỘNG	1.318.382.250.000	1.318.382.250.000	-	1.079.609.986.000	1.079.609.986.000	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có kỳ hạn từ 3,3 tháng đến 10 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,3%/năm với tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng USD là 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,4%/năm đến 9,5%/năm với tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng USD là 0%/năm).

Một số khoản tiền gửi có kì hạn của Nhóm Công ty đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến sản xuất và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	731.094.622.982	655.591.185.334
Phải thu từ cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	882.402.015	1.241.804.469
Phải thu các dịch vụ khác	43.433.388.336	30.167.083.604
TỔNG CỘNG	775.410.413.333	687.000.073.407
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.761.269.013)	(24.682.993.887)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	<i>752.522.609.338</i>	<i>671.123.477.381</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>22.887.803.995</i>	<i>15.876.596.026</i>

Một số khoản phải thu của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại Thuyết minh số 24.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	24.682.993.887	12.122.838.075
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.307.627.955	135.144.847
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.427.963.200)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	770.647.171	-
Số cuối kỳ	29.761.269.013	9.830.019.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trả trước cho người bán khác	631.483.754.550	335.041.284.379
<i>Công ty Cổ phần Premier Outlet Việt Nam (*)</i>	<i>233.025.774.998</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)</i>	<i>230.249.271.946</i>	<i>164.743.617.638</i>
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	<i>168.208.707.606</i>	<i>150.297.666.741</i>
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	<u>23.781.104.703</u>	<u>7.139.672.545</u>
TỔNG CỘNG	<u>655.264.859.253</u>	<u>342.180.956.924</u>

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị sản xuất cho Dự án Nhà máy 8 - Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa và cung cấp dịch vụ xây lắp cho dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Cho vay các bên khác (*)	76.000.000.000	21.876.744.806
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) (**)	<u>30.738.000.000</u>	<u>41.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.738.000.000</u>	<u>62.876.744.806</u>
Dài hạn		
Cho vay các bên khác (*)	3.800.250.000	3.621.150.000
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) (**)	<u>339.500.000.000</u>	<u>73.533.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>343.300.250.000</u>	<u>77.154.150.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản cho vay các bên khác được trình bày như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn					
Công ty CP Chứng khoán VnDirect	76.000.000.000		Gốc vay đáo hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	3,5% - 5,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	76.000.000.000				
Dài hạn					
Longevity Investment LLC	3.800.250.000	150.000 USD	Gốc vay đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2028 hoặc có thể trả từ năm thứ 3 mà không mất phí trả trước. Lãi vay trả hàng năm.	8% - 12%	Cổ phần của AFC Ecoplastics, LLC thuộc sở hữu của bên đi vay, tương đương mệnh giá 300.000 USD
TỔNG CỘNG	3.800.250.000				

(**) Chi tiết các khoản cho vay các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên vay	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	738.000.000	Gốc vay đáo hạn ngày 5 tháng 5 năm 2025. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	8,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Công nghệ Cao An Cường Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Công ty trong cùng Tập đoàn Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	20.000.000.000 10.000.000.000	Gốc vay đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2025. Lãi vay thu hồi cùng gốc. Gốc vay đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6% 6%	Tín chấp Tín chấp
TỔNG CỘNG		30.738.000.000			
Dài hạn					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	339.500.000.000	Gốc vay đáo hạn từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG		339.500.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	10.776.133.227	-	69.437.755.741	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	37.612.666.303	-	45.855.229.093	-
Ký cược, ký quỹ	4.248.124.295	-	6.406.224.203	-
Cổ tức được chia (**)	17.286.257.000	-	-	-
Phải thu khác	8.341.840.701	(466.696.035)	16.247.212.233	(432.990.688)
TỔNG CỘNG	78.265.021.526	(466.696.035)	137.946.421.270	(432.990.688)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>55.699.172.594</i>	<i>(466.696.035)</i>	<i>116.673.570.303</i>	<i>(432.990.688)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>22.565.848.932</i>	<i>-</i>	<i>21.272.850.967</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Lãi dự thu	6.610.273.975	-	1.316.851.165	-
Ký cược, ký quỹ	1.426.523.583	-	1.528.637.446	-
Phải thu khác	2.372.396.175	-	2.297.630.667	-
TỔNG CỘNG	10.409.193.733	-	5.143.119.278	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>3.798.919.758</i>	<i>-</i>	<i>3.826.268.113</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>6.610.273.975</i>	<i>-</i>	<i>1.316.851.165</i>	<i>-</i>

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện các hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty.

(**) Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội, công ty liên kết của Công ty, theo thông báo Số 1184/TB-SGDHCM ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty Industrial Oriente de Polimeros	10.758.634.425	-	10.347.132.110	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh	7.336.923.344	3.668.461.672	-	-
Khác	8.499.956.567	1.037.191.216	7.754.841.365	1.324.092.500
TỔNG CỘNG	34.933.617.936	4.705.652.888	26.440.077.075	1.324.092.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho hoạt động sản xuất và thương mại				
Nguyên vật liệu	285.117.270.171	-	309.237.823.261	-
Hàng hóa	134.893.228.846	(973.570.128)	105.829.648.718	(1.709.929.696)
Hàng mua đang đi đường	183.309.427.662	-	119.087.327.941	-
Thành phẩm	133.987.678.140	-	141.164.355.803	-
Công cụ, dụng cụ	29.876.267.743	-	28.077.457.814	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.663.560.657	-	5.588.020.358	-
Hàng gửi bán	106.414.396.679	-	60.896.763.723	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	891.770.591.173	(973.570.128)	783.390.158.893	(1.709.929.696)

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	1.709.929.696	70.980.381.393
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	830.123.358	20.684.157.959
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.566.482.926)	(67.899.047.487)
Số cuối kỳ	973.570.128	23.765.491.865

Một số hàng tồn kho với giá trị là 88,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.909.464.306	7.538.732.353
Chi phí trả trước khác	7.898.793.862	5.599.918.362
TỔNG CỘNG	14.808.258.168	13.138.650.715
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	684.310.614.411	686.653.468.514
Tiền thuê đất trả trước	43.509.507.597	37.713.833.205
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.629.379.690	13.198.909.160
Chiết khấu thanh toán	1.752.192.000	2.021.760.000
Chi phí sửa chữa lớn	21.170.482.806	13.315.742.217
Chi phí hoa hồng môi giới	48.134.765.695	37.867.091.974
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.796.036.373	10.888.351.179
TỔNG CỘNG	823.302.978.572	801.659.156.249

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn từ 21 đến 50 năm của Nhóm Công ty. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 134,5 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.222.073.079.196	2.221.141.507.390	305.949.664.248	17.673.860.433	22.013.880.000	36.673.524.907	3.825.525.516.174
- Mua trong kỳ	1.846.620.738	25.287.043.893	6.473.159.519	176.600.000	-	616.110.591	34.399.534.741
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	624.788.688	-	-	-	-	-	624.788.688
- Lắp đặt, chạy thử hoàn thành	-	21.393.342.303	-	-	-	-	21.393.342.303
- Thanh lý, nhượng bán	(11.989.375.456)	(1.375.518.421)	(19.331.234.858)	(506.120.000)	-	-	(33.202.248.735)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	210.826.893	(1.844.169.077)	386.040.093	52.109.093	-	-	(1.195.192.998)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.212.765.940.059	2.264.602.206.088	293.477.629.002	17.396.449.526	22.013.880.000	37.289.635.498	3.847.545.740.173
Trong đó:							
- Đã khấu hao hết	39.188.640.955	545.224.591.955	65.528.718.824	4.047.154.684	2.731.354.546	5.369.342.767	662.089.803.731
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	314.022.683.175	1.385.665.719.284	213.531.091.850	13.669.816.914	10.596.323.171	24.173.302.708	1.961.658.937.102
- Khấu hao trong kỳ	25.251.276.418	89.198.708.955	13.509.552.699	1.023.055.962	698.967.816	1.517.370.185	131.198.932.035
- Thanh lý, nhượng bán	(1.517.172.389)	(1.197.210.508)	(14.847.512.302)	(345.847.992)	-	-	(17.907.743.191)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	19.900.849	(771.272.392)	160.261.436	39.563.068	-	-	(551.547.039)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	337.776.688.053	1.472.895.945.339	212.353.393.683	14.386.587.952	11.295.290.987	25.690.672.893	2.074.398.578.907
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	908.050.396.021	835.475.788.106	92.418.572.398	4.004.043.519	11.417.556.829	12.500.222.199	1.863.866.579.072
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	874.989.252.006	791.706.260.749	81.124.235.319	3.009.861.574	10.718.589.013	11.598.962.605	1.773.147.161.266

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại là 1.268,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	134.593.407.590	37.399.835.503	4.321.647.209	176.314.890.302
- Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	-	-	(1.853.006.544)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(481.287.436)	(604.323.183)	-	(1.085.610.619)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>132.259.113.610</u>	<u>36.795.512.320</u>	<u>4.321.647.209</u>	<u>173.376.273.139</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	-	392.750.000	392.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.932.583.067	1.307.860.403	1.959.966.394	27.200.409.864
- Khấu hao trong kỳ	1.428.922.092	1.118.656.247	292.976.256	2.840.554.595
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	-	(89.945.607)	-	(89.945.607)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>25.361.505.159</u>	<u>2.336.571.043</u>	<u>2.252.942.650</u>	<u>29.951.018.852</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>110.660.824.523</u>	<u>36.091.975.100</u>	<u>2.361.680.815</u>	<u>149.114.480.438</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>106.897.608.451</u>	<u>34.458.941.277</u>	<u>2.068.704.559</u>	<u>143.425.254.287</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 68,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.360.344.789.454	85.619.726.768	21.667.833.954	1.467.632.350.176
- Mua trong kỳ	-	1.130.007.400	-	1.130.007.400
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.197.580.442	-	-	61.197.580.442
- Giảm khác	(8.941.435.969)	(36.361.506)	-	(8.977.797.475)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.412.600.933.927	86.713.372.662	21.667.833.954	1.520.982.140.543
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.461.952.399	40.304.962.365	10.870.591.892	149.637.506.656
- Tăng trong kỳ	23.975.759.345	5.660.465.894	1.358.106.456	30.994.331.695
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	122.437.711.744	45.965.428.259	12.228.698.348	180.631.838.351

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.261.882.837.055	45.314.764.403	10.797.242.062	1.317.994.843.520
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.290.163.222.183	40.747.944.403	9.439.135.606	1.340.350.302.192

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Một số tài sản bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 232,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nhà máy PBAT (i)	117.080.911.812	115.948.571.103
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (ii)	103.689.309.753	83.291.425.410
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (iii)	45.959.137.232	-
Nhà máy Compound (iv)	11.846.092.486	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex	-	75.341.521.353
Mua sắm tài sản cố định	-	21.339.342.303
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	715.752.141	624.788.688
TỔNG CỘNG	<u>279.291.203.424</u>	<u>296.545.648.857</u>

- (i) Bao gồm chi phí lập hồ sơ thiết kế tổng thể dự án, thiết kế bản quyền công nghệ, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác liên quan của dự án xây dựng nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT của Công ty PBAT.
- (ii) Bao gồm hệ thống thoát nước thải, nhà điều hành và công trình vườn ươm của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.
- (iii) Bao gồm chi phí thi công xây dựng Nhà máy 8 - Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa của Công ty.
- (iv) Bao gồm chi phí xử lý đất nền, chi phí lương và các chi phí khác liên quan của dự án xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa tổng hợp (hạt compound) của Công ty PBAT.

22
 TỶ
 HỮU
 YOI
 AN
 50

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ		Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (i)	1.122.652.251.962	-	587.732.738.000	1.111.902.630.033	-	636.134.257.600
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") (i)	78.433.153.270	-	52.266.380.000	79.947.464.414	-	57.493.018.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	54.822.573.319	-	(i)	53.515.560.382	-	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	48.322.874.852	-	(i)	46.685.632.808	-	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	32.073.697.134	-	(i)	28.478.189.987	-	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(i)	6.600.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần ANCOP	980.000.000	-	(i)	980.000.000	-	(i)
TỔNG CỘNG	1.343.884.550.537	-	-	1.328.109.477.624	-	-

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) và Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HOSE và sàn HNX. Các khoản đầu tư này được Nhóm Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Nhóm Công ty không trích lập dự phòng.

Cổ phiếu của các công ty còn lại không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Nhóm Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Nhóm Công ty đã sử dụng 23.718.000 cổ phiếu Công ty Nhựa Hà Nội làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty có 6 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7) như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	47,44%	47,44%	47,44%	47,44%
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa	34,84%	34,84%	34,84%	34,84%
Công ty Sunrise	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	36,8%	48%	36,8%	48%
Công ty An Đông	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu	18,35%	33,8%	18,35%	33,8%
Công ty Cổ phần ANCOP	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp	45,59%	49%	45,59%	49%
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	BT4 lô E9 Vimexco, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xuất bản phần mềm	49,55%	50%	49%	49%
Công ty Suất ăn An Phát	Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống	20,37%	37,4%	20,37%	37,4%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kỳ hiện tại như sau:

	Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty Sunrise	Công ty An Đông	Công ty Cổ phần ANCOP	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.014.494.728.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	44.400.000.000	1.219.183.927.841
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	1.260.000.000	-	1.260.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.014.494.728.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	55.652.479.452	44.400.000.000	1.220.443.927.841
Lãi từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	97.407.901.419	5.630.744.639	4.478.189.987	-	-	(876.919.070)	2.285.632.808	108.925.549.783
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	35.110.266.753	4.793.609.656	3.595.507.147	-	-	47.012.937	1.637.242.044	45.183.638.537
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.074.387.824)	(1.603.946.600)	-	-	-	-	-	(8.678.334.424)
Cổ tức đã chia trong kỳ	(17.286.257.000)	(4.703.974.200)	-	-	-	-	-	(21.990.231.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	108.157.523.348	4.116.433.495	8.073.697.134	-	-	(829.906.133)	3.922.874.852	123.440.622.696
Tổng giá trị:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.111.902.630.033	79.947.464.414	28.478.189.987	6.600.000.000	980.000.000	53.515.560.382	46.685.632.808	1.328.109.477.624
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.122.652.251.962	78.433.153.270	32.073.697.134	6.600.000.000	980.000.000	54.822.573.319	48.322.874.852	1.343.884.550.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Phát			
	Công ty An Vinh International, Inc.	Công ty Ankor		Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.991.554.209	24.819.303.441	20.431.884.116	61.242.741.766
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	15.991.554.209	24.819.303.441	20.431.884.116	61.242.741.766
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.597.043.976	6.825.308.450	1.021.594.206	13.443.946.632
- Phân bổ trong kỳ	799.577.712	1.240.965.174	1.021.594.206	3.062.137.092
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.396.621.688	8.066.273.624	2.043.188.412	16.506.083.724
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.394.510.233	17.993.994.991	19.410.289.910	47.798.795.134
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.594.932.521	16.753.029.817	18.388.695.704	44.736.658.042

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

19.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	480.497.388.642	480.497.388.642	490.121.646.065	490.121.646.065
<i>Chevron Phillips Chemicals Asia Pte, Ltd.</i>	76.679.647.605	76.679.647.605	27.412.800.880	27.412.800.880
<i>Equate Petrochemical Company (K.S.C.C)</i>	78.262.704.825	78.262.704.825	37.330.654.680	37.330.654.680
<i>Gulf Polymers Distribution company FZCO</i>	25.716.342.106	25.716.342.106	117.515.953.764	117.515.953.764
<i>Các đối tượng khác</i>	299.838.694.106	299.838.694.106	307.862.236.741	307.862.236.741
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	34.589.918.147	34.589.918.147	27.260.220.947	27.260.220.947
TỔNG CỘNG	515.087.306.789	515.087.306.789	517.381.867.012	517.381.867.012

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đối tượng khác	151.953.739.768	116.458.740.966
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 35)	2.680.535.961	2.680.456.539
TỔNG CỘNG	154.634.275.729	119.139.197.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.812.833.821	57.027.071.779	(28.577.271.824)	43.262.633.776
Thuế giá trị gia tăng	647.266.176	67.328.422.885	(67.122.455.246)	853.233.815
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.425.462.145	7.150.307.692	(8.653.136.332)	922.633.505
TỔNG CỘNG	17.885.562.142	131.505.802.356	(104.352.863.402)	45.038.501.096

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	164.269.427.413	140.776.080.070	(150.065.381.716)	154.980.125.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.296.763	-	(2.919.296.763)	-
Thuế và các khoản phải thu khác	16.163.750	104.399.682	-	120.563.432
TỔNG CỘNG	167.204.887.926	140.880.479.752	(152.984.678.479)	155.100.689.199

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Chi phí xây dựng trích trước	50.344.007.421	77.766.835.507
Chi phí lãi vay phải trả	11.565.849.001	20.797.016.062
Trích trước lương tháng 13	14.406.767.606	28.494.919.162
Chi phí hoa hồng môi giới	7.143.416.127	6.164.850.356
Chi phí phải trả khác	5.412.939.944	555.978.541
TỔNG CỘNG	88.872.980.099	133.779.599.628
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	87.277.346.016	124.641.481.273
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.595.634.083	9.138.118.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước (*)	122.753.823.730	116.182.822.055
Doanh thu chưa thực hiện khác	2.735.381.967	-
TỔNG CỘNG	125.489.205.697	116.182.822.055
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước (*)	1.925.595.804.708	1.498.211.375.163
TỔNG CỘNG	1.925.595.804.708	1.498.211.375.163

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex và Khu Công nghiệp An phát 1	71.954.706.803	139.474.509.266
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	26.547.304.962	8.410.072.293
Cổ tức phải trả	109.328.043	109.328.043
Phải trả lãi vay	58.933.417	888.118.023
Phải trả về thư tín dụng trả chậm - LC	-	12.833.754.060
Phải trả ngắn hạn khác	8.346.366.016	6.904.758.873
TỔNG CỘNG	107.016.639.241	168.620.540.558
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>98.169.334.279</i>	<i>159.750.444.977</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>8.847.304.962</i>	<i>8.870.095.581</i>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và hạ tầng Khu Công nghiệp An phát Complex	5.530.901.344	8.828.368.337
TỔNG CỘNG	5.530.901.344	8.828.368.337

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Điều chỉnh khác	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng	1.912.778.913.503	1.912.778.913.503	2.630.431.889.204	(2.589.916.476.354)	6.392.842.073	1.959.687.168.426	1.959.687.168.426		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	215.143.792.464	215.143.792.464	22.781.232.882	(158.352.055.762)	1.057.464.037	80.630.433.621	80.630.433.621		
Vay đối tượng khác	2.171.691.524	2.171.691.524	-	(2.252.002.815)	80.311.291	-	-		
Vay bên liên quan	7.773.584.906	7.773.584.906	11.000.000.000	(18.000.000.000)	(11.503.122)	762.081.784	762.081.784		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	487.625.378.782	487.625.378.782	-	(20.000.000.000)	1.424.772.726	469.050.151.508	469.050.151.508		
TỔNG CỘNG	2.625.493.361.179	2.625.493.361.179	2.664.213.122.086	(2.788.520.534.931)	8.943.887.005	2.510.129.835.339	2.510.129.835.339		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng	253.967.040.887	253.967.040.887	292.650.932.457	(105.050.832.882)	922.771.960	442.489.912.422	442.489.912.422		
Trái phiếu phát hành cho bên liên quan	104.889.683.395	104.889.683.395	-	-	71.943.576	104.961.626.971	104.961.626.971		
TỔNG CỘNG	358.856.724.282	358.856.724.282	292.650.932.457	(105.050.832.882)	994.715.536	547.451.539.393	547.451.539.393		

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.386.240.554.340	1.386.240.554.340 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2024.	2,6% - 6,2%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	25.235.122.207	25.235.122.207 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2024.	3,3% - 4,2%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	516.706.983.467	20.284.914 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 2 tháng đến 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2024.	3,4% - 7,7%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	31.504.508.412	1.217.878 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 10 năm 2024.	4,35% - 6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	1.959.687.168.426				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:
 - Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 353,6 tỷ VND;
 - Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với tổng trị giá là 88,2 tỷ VND hình thành từ nguồn tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5 và 6 của Công ty;
 - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương của Công ty An Vinh;
 - Quyền sử dụng đất và một số tài sản gắn liền trên đất của Công ty An Thành và Công ty An Phát Complex;
 - 14.190.000 cổ phiếu của Công ty An Phát Holdings thuộc sở hữu của lãnh đạo chủ chốt công ty con và một số đối tác doanh nghiệp;
 - 15.901.000 cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings và một đối tác doanh nghiệp;
 - Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty; và
 - Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	501.930.754.970	501.930.754.970 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2030.	5,34% - 12%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	21.189.591.073	1.140.000.000 KRW	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	5,73% - 5,96%	(ii)

TỔNG CỘNG

523.120.346.043

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 80.630.433.621
Vay dài hạn 442.489.912.422

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 317,2 tỷ VND;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5, 6 và 8 của Công ty;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của Công ty gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại Lô CN1+CN1, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam;
- Giấy đảm bảo từ Quỹ tín dụng Kangwon và đất đai và tòa nhà Munak; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay bên liên quan

Các khoản vay	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ông Heonyoung Lim Lãnh đạo chủ chốt của Công ty con		762.081.784	41.000.000 KRW Gốc vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng năm.	2,5%	Tín chấp

TỔNG CỘNG

762.081.784

24.4 Trái phiếu phát hành đến hạn trả

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	120.000.000.000	Gốc đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả định kỳ mỗi 6 tháng vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm.	8%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: 12.240.000 cổ phần của Công An Phát Holdings thuộc sở hữu của một đối tác doanh nghiệp là cổ đông lớn của Công ty An Phát Holdings;
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	150.000.000.000			16.472.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings;
Ngân hàng Daegu – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	100.000.000.000			23.718.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") thuộc sở hữu của Công ty; và
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP Hồ Chi Minh	100.000.000.000			36.622.000 cổ phần của Công ty An Tiến thuộc sở hữu của Công ty.

Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ

(949.848.492)

TỔNG CỘNG

469.050.151.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu phát hành cho bên liên quan

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành cho bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	73.500.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi vay trả định kỳ mỗi 6 tháng.	11%	Tín chấp
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	31.836.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 19 tháng 7 năm 2026. Lãi vay trả định kỳ mỗi 6 tháng.		Tín chấp
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ		(374.373.029)			

TỔNG CỘNG

104.961.626.971



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	4.355.433.030	4.198.200.509
TỔNG CỘNG	4.355.433.030	4.198.200.509

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	3.496.980.424	23.163.704.291
Trích quỹ trong kỳ (*)	45.385.329.262	9.342.765.871
Sử dụng trong kỳ	(22.508.135.147)	(20.827.717.810)
Số cuối kỳ	<u>26.374.174.539</u>	<u>11.678.752.352</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.822.744.960.000	823.946.323.817	44.744.930.000	13.104.043.604	80.481.616.464	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.490	6.171.185.417.465
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.170.592.914	17.495.993.686	113.666.586.600
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.757.281.326)	(585.484.545)	(9.342.765.871)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104.000.000)	(104.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	4.854.234.657	-	-	-	671.953.474	5.526.188.131
- Mua công ty con	-	-	(25.993.638.466)	-	-	-	-	101.382.840.191	75.389.201.725
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12.045.604.544)	-	(12.045.604.544)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	17.958.278.261	80.481.616.464	13.177.404.323	797.055.737.811	770.159.411.296	6.344.275.023.506

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	22.441.429.244	80.481.616.464	13.177.404.323	562.622.505.805	619.705.409.043	5.963.870.940.230
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	270.594.432.250	11.213.838.360	281.808.270.610
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(40.398.004.629)	(4.987.324.633)	(45.385.329.262)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.532.850.000)	(10.532.850.000)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.153.910.382)	(27.706.089.618)	(31.860.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	13.520.526.237	-	-	-	(471.898.063)	13.048.628.174
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(6.492.766.961)	(2.194.533.959)	(8.687.300.920)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	35.961.955.481	80.481.616.464	13.177.404.323	782.172.256.083	585.026.551.130	6.162.262.358.832

(i) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 270501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 27 tháng 5 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817
TỔNG CỘNG	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Số đầu kỳ	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Số cuối kỳ	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Cổ tức đã công bố	-	-

27.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đang lưu hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài bằng ngoại tệ sang VND	35.961.955.481
TỔNG CỘNG	35.961.955.481	22.441.429.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.6 Quỹ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quỹ đầu tư phát triển	80.481.616.464	80.481.616.464
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	13.177.404.323	13.177.404.323
TỔNG CỘNG	93.659.020.787	93.659.020.787

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	5.748.923.127.453	6.409.854.905.601
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	3.163.081.322.826	4.123.516.721.360
Doanh thu bán thành phẩm	2.390.728.545.557	2.139.994.875.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.226.489.877	89.347.594.607
Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ	67.886.769.193	56.995.714.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.611.714.298)	(1.828.659.799)
Hàng bán trả lại	(1.705.982.392)	(914.556.590)
Giảm giá hàng bán	(905.731.906)	(914.103.209)
Doanh thu thuần	5.746.311.413.155	6.408.026.245.802
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	3.162.244.818.220	4.122.062.255.365
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	2.388.953.335.865	2.139.620.681.814
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	127.226.489.877	89.347.594.607
Doanh thu thuần cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ	67.886.769.193	56.995.714.016
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	5.680.101.621.977	6.316.201.215.337
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	66.209.791.178	91.825.030.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Trong các kỳ trước, Nhóm công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê</i>	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.746.311.413.155	5.752.526.227.806	6.408.026.245.802	6.414.241.060.453
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.056.146.917.051)	(5.060.378.633.417)	(5.926.846.588.869)	(5.931.078.305.235)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	690.164.496.104	692.147.594.389	481.179.656.933	483.162.755.218

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.910.630.403	78.172.134.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.045.010.787	30.247.140.137
TỔNG CỘNG	145.955.641.190	108.419.274.528

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	67.886.769.193	56.995.714.016
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	35.685.110.717	22.019.538.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.970.735.538.613	4.025.251.038.215
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.940.609.278.632	1.805.147.587.433
Giá vốn dịch vụ cung cấp	109.116.989.089	74.428.424.393
Giá vốn cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	35.685.110.717	22.019.538.828
TỔNG CỘNG	5.056.146.917.051	5.926.846.588.869

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	75.830.570.903	91.742.027.183
Lỗi chênh lệch tỷ giá	12.325.149.450	17.606.915.517
Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay	4.018.892.445	4.096.692.480
Chi phí tài chính khác	1.556.099.439	1.940.363.846
TỔNG CỘNG	93.730.712.237	115.385.999.026

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	225.438.558.293	152.636.433.943
Chi phí quảng cáo và phí hoa hồng	42.773.335.792	38.735.170.329
Chi phí nhân công	13.378.652.180	13.532.330.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.890.982.288	10.965.053.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.490.687.408	6.762.838.992
Chi phí khác	2.271.473.527	5.742.730.909
TỔNG CỘNG	296.243.689.488	228.374.557.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	57.563.012.873	48.116.596.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.561.410.576	37.722.369.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thể thương mại	18.756.471.715	17.743.650.027
Chi phí thuế, lệ phí, phí ngân hàng	15.503.586.832	14.355.972.985
Chi phí dịch vụ kiểm toán, tư vấn	2.293.422.546	1.583.527.790
Chi phí dự phòng	4.307.627.955	(2.292.818.353)
Chi phí khác	9.951.811.277	8.555.480.211
TỔNG CỘNG	149.937.343.774	125.784.778.579

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	5.533.967.016	7.820.650.765
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.189.787.945	2.451.998.664
Thu nhập từ hủy hợp đồng	202.024.000	3.226.047.393
Thu nhập khác	2.142.155.071	2.142.604.708
Chi phí khác	1.760.087.511	2.748.713.444
Chi phí bồi thường	-	1.232.477.078
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	537.417.617
Khác	1.760.087.511	978.818.749
LÃI KHÁC THUẦN	3.773.879.505	5.071.937.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.515.811.163.609	1.381.426.971.458
Chi phí nhân công	283.255.429.264	248.508.196.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại	177.798.360.694	158.832.951.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.066.057.407	719.475.643.168
Chi phí khác	34.077.896.318	30.926.346.276
TỔNG CỘNG	<u>2.569.008.907.292</u>	<u>2.539.170.108.768</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

- Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 5%;
- Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 20%;
- Công ty An Phát International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc; và
- Các công ty còn lại gồm Công ty, Công ty An Phát Complex 1, Công ty An Thành, Công ty An Tín và Công ty An Vinh chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.981.231.949	29.506.247.453
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.411.270.685	87.771.907
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(34.863.407)	-
TỔNG CỘNG	63.357.639.227	29.594.019.360

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	345.165.909.837	143.260.605.960
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	70.334.285.123	27.301.464.589
Thuế suất thuế TNDN 21%	2.771.253.714	(9.150.949.821)
Thuế suất thuế TNDN 20%	67.703.171.135	33.251.159.637
Thuế suất thuế TNDN 17%	961.450.458	1.823.805.763
Thuế suất thuế TNDN 10%	-	1.377.449.010
Thuế suất thuế TNDN 9%	(1.105.908.641)	-
Thuế suất thuế TNDN 5%	4.318.457	-
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh khoản dự phòng đầu tư vào công ty con	4.971.376.653	2.551.159.793
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.159.176.531	899.990.189
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế	447.969.481	9.268.524.602
Phân bổ lợi thế thương mại	612.427.418	408.108.578
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(34.863.407)	-
Lãi trong công ty liên kết	(9.036.727.707)	(3.627.014.450)
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.184.778.439)	(7.184.263.379)
Chi phí lãi vay (được chuyển sang từ các năm trước)/không được khấu trừ	(1.007.661.546)	341.024.736
Điều chỉnh khác	1.096.435.120	(364.975.298)
Chi phí thuế TNDN	63.357.639.227	29.594.019.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	6.965.323.978	5.928.658.541	1.036.665.437	2.367.158.811
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	-	1.316.838.535	(1.316.838.535)	(1.258.758.702)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	-	799.356.573	(799.356.573)	(1.196.172.016)
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	5.887.972.100	5.911.782.676	(23.810.576)	-
Các khoản khác	522.371.266	522.371.266	-	-
	13.375.667.344	14.479.007.591		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	(12.182.361.677)	(12.438.709.938)	256.348.261	-
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	3.163.261.465	-	3.163.261.465	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(5.727.540.164)	-	(5.727.540.164)	-
	(14.746.640.376)	(12.438.709.938)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(3.411.270.685)	(87.771.907)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngoại trừ các công ty sau:

- ▶ Công ty An Phat International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- ▶ Công ty An Thành Singapore không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Singapore; và
- ▶ Công ty Ankor được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 10 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 450.150.525.714 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 480.884.083.394 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
<i>Không giới hạn thời gian chuyển lỗ</i>					
2020		25.038.430.320	(13.114.432.843)	-	11.923.997.477
2021		28.896.206.640	-	-	28.896.206.640
2022		96.699.103.351	-	-	96.699.103.351
2023		76.340.128.054	-	-	76.340.128.054
<i>Thời gian chuyển lỗ 10 năm</i>					
2019	2029	13.861.696.842	-	-	13.861.696.842
2020	2030	13.767.491.104	-	-	13.767.491.104
2021	2031	27.768.773.431	-	-	27.768.773.431
2022	2032	17.163.881.924	-	-	17.163.881.924
2023	2033	9.070.560.815	-	-	9.070.560.815
<i>Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>					
2024	2034	4.172.300.844	-	-	4.172.300.844
<i>Thời gian chuyển lỗ 5 năm</i>					
2022	2027	201.058.613.142	(94.236.303.240)	-	106.822.309.902
2023	2028	44.248.020.042	(946.256.739)	-	43.301.763.303
<i>Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>					
2024	2029	362.312.027	-	-	362.312.027
TỔNG CỘNG		558.447.518.536	(108.296.992.822)	-	450.150.525.714

(*) Ngoại trừ Công ty và Công ty An Tiên đã quyết toán thuế đến hết năm 2023, lỗ tính thuế của các công ty con được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ khoản lỗ tính thuế của Công ty An Phát Complex 1 với số tiền là 32 tỷ VND đã được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại với số tiền là 418 tỷ VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm		Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã được chuyển sang được trừ trong năm sau	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024
				tính đến ngày 30/6/2024	đến ngày 30/6/2023	
2022	2027	(i)	24.155.397.946	(5.038.307.729)	-	19.117.090.217
2023	2028	(i)	5.335.429.030	-	-	5.335.429.030
TỔNG CỘNG			29.490.826.976	(5.038.307.729)	-	24.452.519.247

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty An Thành chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm công ty và các bên liên quan khác phát sinh giao dịch với Nhóm công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Công ty con
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”)	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”)	Công ty con
An Phat International, Inc.	Công ty con
AFC EcoPlastics, LLC.	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”)	Công ty con
Ankor Bioplastics Co., Ltd (“Công ty Ankor”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (“Công ty Nhựa Bao bì Vinh”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt (“Công ty Nam Việt”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam (“Công ty Sunrise”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông (“Công ty An Đông”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ancop (“Công ty Ancop”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (“Công ty Suất ăn An Phát”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim (“Công ty Viexim”)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio (“Công ty Anbio”)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm công ty và các bên liên quan khác phát sinh giao dịch với Nhóm công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty APH và công ty con
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Ngô Văn Thụ	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt của công ty APH
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng và dịch vụ	10.436.467.634	12.826.357.911
		Thanh toán tiền hàng và dịch vụ	12.625.409.075	12.781.479.200
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.343.518	500.626.079
		Cho vay	337.000.000.000	259.350.000.000
		Thu hồi gốc vay	84.295.000.000	122.440.000.000
		Lãi cho vay	6.613.289.276	5.825.028.770
		Nhận thanh toán lãi cho vay	3.557.506.849	-
		Đi vay	-	1.300.000.000
		Trả gốc vay	-	5.170.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	74.200.000.000
		Thanh toán chuyển nhượng cổ phần	-	74.200.000.000
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.640.108.951	53.784.067.493
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	23.143.937.755	196.009.717.832
		Mua hàng và dịch vụ	4.681.029.044	14.140.887.041
		Thanh toán tiền hàng và dịch vụ	4.876.699.821	15.017.662.402
		Cho vay	30.184.019.400	-
		Nhận tiền cho vay	37.184.019.400	-
		Lãi cho vay	526.671.731	-
		Trả lãi cho vay	220.465.754	-
		Thu nhập khác	202.024.000	-
		Lãi trái phiếu	4.031.424.659	-
Trả lãi trái phiếu	8.463.575.343	-		
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	25.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	25.000.000.000	-
		Lãi cho vay	58.783.562	-
		Lãi trái phiếu	1.672.916.383	-
		Trả lãi trái phiếu	4.783.249.971	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.017.214.405	3.825.861.068
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	5.574.618.344	3.818.548.335
		Mua hàng	1.795.076.950	141.348.140
Thanh toán tiền hàng	1.566.062.856	-		
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng	37.467.780.544	31.533.549.046
		Thanh toán tiền hàng	34.274.986.523	51.867.688.350
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.489.780.013	4.675.476.143
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	9.719.593.361	8.776.733.209
		Thu tiền cho vay	-	1.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Thanh toán gốc vay	7.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.298.307.000	14.037.560.000
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	15.788.806.450	16.998.506.820
		Cổ tức được chia	17.286.257.000	17.286.257.000
		Nhận tiền cổ tức	-	17.286.257.000
Công ty VMC	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.927.022.112	1.756.512.345
		Nhận thanh toán cung cấp dịch vụ	2.023.528.943	2.056.847.523
		Mua hàng và tài sản cố định	1.013.561.980	25.800.000
		Thanh toán tiền hàng	563.689.336	28.380.000
		Đi vay	7.000.000.000	-
		Thanh toán gốc vay	7.000.000.000	-
		Chi phí lãi đi vay	51.953.425	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	5.742.469.680	6.664.583.240
		Nhận thanh toán tiền hàng	6.554.415.228	-
		Cổ tức được chia	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Nhận tiền cổ tức	4.703.974.200	4.703.974.200
		Doanh thu bán hàng	5.640.000	669.075.420
		Thu tiền cho vay	-	1.000.000.000
		Mua hàng và dịch vụ	6.315.652.664	12.123.571.580
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	24.583.187.697	22.512.034.289
		Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.667.955.499	1.666.479.277
		Nhận thanh toán tiền hàng	471.773.669	392.562.420
		Mua hàng và dịch vụ	12.412.080.795	11.697.589.616
		Thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	13.237.679.761	12.662.227.180
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	63.086.702.000	3.750.000.000
		Hoàn ứng	72.570.899.995	17.051.039.143
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	-	3.014.988.935
		Hoàn ứng	-	5.140.534.278
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	16.527.500.000	13.774.000.000
		Hoàn ứng	20.248.387.500	-
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	65.573.770	-
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty APH	Chi hộ và tạm ứng	5.564.414.109	-
		Thanh toán chi hộ và hoàn ứng	5.563.981.575	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Ngô Văn Thụ	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng Hoàn ứng	550.000.000 670.000.000	469.000.000 366.500.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Chi hộ	246.882.154	-
Công ty Ankor	Công ty con (Từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)	Doanh thu bán hàng Thu tiền về cho vay	- -	4.137.856.910 12.548.280.000
Công ty PBAT	Công ty con (Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay Thu tiền cho vay	- - -	89.454.682 92.700.000.000 25.400.000.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.950.000	17.477.808

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.221.305.389	4.907.653.599
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.821.010.160	3.019.942.500
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng	3.787.891.155	3.781.799.955
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.589.381.259	1.406.603.567
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.592.498.856	721.355.572
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ cho thuê xe	887.685.999	442.750.000
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	792.842.364
Các bên liên quan khác		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	988.031.177	803.648.469
			22.887.803.995	15.876.596.026
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng	17.145.380.650	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng và dịch vụ	6.598.330.253	6.762.298.003
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	37.393.800	137.484.864
Công ty VMC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	239.889.678
			23.781.104.703	7.139.672.545
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	20.000.000.000	27.000.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	738.000.000	14.000.000.000
			30.738.000.000	41.000.000.000
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	339.500.000.000	73.533.000.000
			339.500.000.000	73.533.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	17.308.760.300	-
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	1.787.702.087	11.271.900.082
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu lãi cho vay và chi hệ	1.002.165.466	1.489.554.215
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	-	3.720.887.500
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	1.212.578.795	3.450.219.178
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Phải thu khác	1.254.642.284	1.340.289.992
			22.565.848.932	21.272.850.967
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	6.610.273.975	1.316.851.165
			6.610.273.975	1.316.851.165
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng	15.249.080.134	15.080.965.175
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng	10.897.757.588	4.531.619.011
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng	5.730.646.201	5.694.537.353
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	2.113.520.240	1.952.392.440
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Mua hàng	598.913.984	706.968
			34.589.918.147	27.260.220.947
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)</i>				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng	2.434.239.106	2.434.239.106
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	246.296.855	246.217.433
			2.680.535.961	2.680.456.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 21)				
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi trái phiếu	1.573.483.398	4.683.816.986
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi trái phiếu	22.150.685	4.454.301.369
			1.595.634.083	9.138.118.355
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	8.847.304.962	8.410.072.293
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	-	323.246.575
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	136.776.713
			8.847.304.962	8.870.095.581
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24.3)				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Vay ngắn hạn	762.081.784	773.584.906
			762.081.784	7.773.584.906
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.5)				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Trái phiếu	73.500.000.000	73.500.000.000
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Trái phiếu	31.836.000.000	31.836.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ			(374.373.029)	(446.316.605)
			104.961.626.971	104.889.683.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng giám đốc	477.331.154	371.815.807
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	488.682.693	320.153.615
Bà Trần Thị Hoàn	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	534.640.385	371.135.463
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc	387.333.154	-
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 5 năm 2023)	-	10.000.000
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)	-	285.470.023
TỔNG CỘNG		2.097.987.386	1.568.574.908

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát		132.000.000	132.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	270.594.432.250	96.170.592.914
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.424.182.620)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	270.594.432.250	82.746.410.294
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	382.274.469	382.274.469
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	382.274.469	382.274.469
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	708	216
- <i>Lãi suy giảm</i>	708	216

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt theo địa điểm tổ chức và quản lý tài sản của Nhóm Công ty.

Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty, bao gồm Việt Nam, Singapore, Mỹ và Hàn Quốc.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Nhóm Công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh thương mại	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	2.388.188.447.239	3.163.009.706.846	67.886.769.193	127.226.489.877	-	5.746.311.413.155
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	73.040.212.320	195.875.477.540	2.927.232.000	72.263.175.746	(344.106.097.606)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.461.228.659.559	3.358.885.184.386	70.814.001.193	199.489.665.623	(344.106.097.606)	5.746.311.413.155
Tổng doanh thu						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	33.646.194.741	-	753.340.000	-	-	34.399.534.741
Tài sản cố định hữu hình	58.702.905.270	-	20.397.884.343	-	-	79.100.789.613
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.130.007.400	-	-	1.130.007.400
Bất động sản đầu tư	129.776.161.359	1.759.434.193	40.662.986.226	5.599.778.916	-	177.798.360.694
Khấu hao và hao mòn						
Tài sản	3.640.461.965.410	777.392.813.143	2.294.487.383.798	83.564.782.215	(130.337.458.074)	6.665.569.486.492
Tài sản bộ phận						
Tài sản không phân bổ (iv)						5.602.266.271.096
Tổng tài sản						12.267.855.757.588

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)
37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày	Việt Nam			Hàn Quốc	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	Singapore	Mỹ	Tổng cộng			
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.820.267.670.133	494.387.272.532	-	-	-	6.408.026.245.802
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	154.762.618.266	6.288.146.652	-	(352.683.316.423)	-	-
Tổng doanh thu thuần	4.975.030.288.399	500.675.419.184	-	(352.683.316.423)	-	6.408.026.245.802
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	159.181.380.919	(43.575.951.527)	-	-	-	127.020.320.889
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						16.240.285.071
Lợi nhuận thuần trước thuế						143.260.605.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(29.594.019.360)
Lợi nhuận thuần sau thuế						113.666.586.600
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	21.670.107.589	-	-	-	-	21.670.107.589
Tài sản cố định hữu hình	11.332.209.868	-	-	-	-	11.332.209.868
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.337.897.721	-	-	-	-	10.337.897.721
Khấu hao và hao mòn	152.130.327.695	2.519.486.699	-	-	-	154.649.814.394
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.655.015.546.586	179.510.806.357	174.645.943.974	(19.694.117.249)	-	6.141.083.179.136
Tài sản không phân bổ (ii)						5.442.362.326.780
Tổng tài sản						11.583.445.505.916
Công nợ bộ phận	1.734.250.859.705	38.497.330.683	147.060.867.175	(71.414.928.516)	-	1.979.563.129.940
Công nợ không phân bổ (iii)						3.640.011.435.746
Tổng công nợ						5.619.574.565.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh và hạ tầng khu công nghiệp	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.139.620.681.814	4.122.062.255.365	56.995.714.016	89.347.594.607	-	6.408.026.245.802
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	87.783.711.410	470.591.558.093	-	43.459.820.962	(601.835.090.465)	-
Tổng doanh thu	2.227.404.393.224	4.592.653.813.458	56.995.714.016	132.807.415.569	(601.835.090.465)	6.408.026.245.802
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	10.064.759.317	-	11.605.348.272	-	-	21.670.107.589
Tài sản cố định hữu hình	7.954.877.241	-	3.377.332.627	-	-	11.332.209.868
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.109.882.076	-	8.228.015.645	-	-	10.337.897.721
Khấu hao và hao mòn	123.506.527.294	2.483.862.051	23.050.897.409	5.608.527.640	-	154.649.814.394
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.091.218.601.635	728.470.212.641	1.659.453.032.220	32.604.424.817	(86.344.519.408)	3.425.401.751.905
Tài sản không phân bổ (iv)						8.158.043.754.011
Tổng tài sản						11.583.445.505.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay, lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay, chi phí khác và thu nhập khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, lợi thế thương mại và các khoản phải thu về cho vay.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay, phải trả lãi đi vay và, thuê thu nhập hoãn lại phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- (iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay và lãi cho vay, phải thu khác, chi phí trả trước, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, tài sản thuê thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	4.143.977.711	6.202.768.052
Từ 1 - 5 năm	7.311.470.973	8.442.606.592
Trên 5 năm	66.667.929.507	65.952.812.099
TỔNG CỘNG	78.123.378.191	80.598.186.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê đất, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, phương tiện vận tải và một số dịch vụ cho thuê khác theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (*)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	64.820.775.689	61.411.741.335
Từ 1 - 5 năm	219.261.551.978	178.075.720.393
Trên 5 năm	<u>1.794.894.767.328</u>	<u>1.378.606.353.702</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.078.977.094.995</u>	<u>1.618.093.815.430</u>

Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (xem Thuyết minh số 22).

Cam kết bảo lãnh thanh toán

Công ty và Công ty An Cường - công ty liên kết của Công ty, đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện với bên cấp phép về việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cản trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cản trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m². Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng liên quan đến việc Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1. Tổng số cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 ước tính là 224,1 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 155,1 tỷ VND).

Cam kết về góp vốn Dự án Nhà máy sản xuất nhựa phân hủy sinh học PBAT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty PBAT, công ty con của Công ty đã cam kết góp vốn vào Dự án Nhà máy sản xuất nhựa phân hủy sinh học PBAT với số tiền là 30.376.592.621 VND theo Nghị quyết số 2606/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông và Hợp đồng góp vốn được ký vào ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa Công ty PBAT và Công ty TNHH Ecovance Việt Nam (“Công ty Ecovance”).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	54.305.123	43.589.612
- Won Hàn quốc (KRW)	198.669.373	216.294.765
- Euro (EUR)	168.523	31.111
- Đồng bảng Anh (GBP)	73.775	74
- Đô la Singapore (SGD)	55.940	36.418
- Rúp Nga (RUB)	11.260	11.950

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2024, Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã hoàn thành góp vốn bằng tiền với tổng giá trị là 30.376.592.621 VND, tương đương tỷ lệ sở hữu tại thời điểm góp vốn là 5%, vào Công ty TNHH Ecovance Việt Nam theo Hợp đồng góp vốn được ký vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

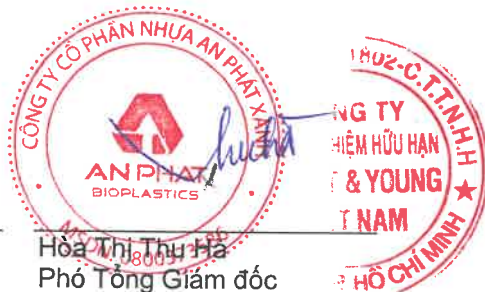
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn